

CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC CHO TRẺ EM, HỌC SINH KHU VỰC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP¹

■ PGS. TS. DƯƠNG QUỲNH HOA*

Tóm tắt: Bài viết đánh giá thực trạng chính sách, pháp luật về giáo dục cho trẻ em, học sinh khu vực biên giới đất liền; chỉ ra những bất cập, hạn chế, từ đó, đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật về vấn đề này ở Việt Nam.

Từ khóa: Biên giới đất liền; giáo dục; dân tộc thiểu số; Việt Nam.

Nhận bài: 10/8/2024

Hoàn thành biên tập: 28/8/2024

Duyệt đăng: 04/9/2024

Abstract: The article evaluates the current status of policies and laws on the education of children and students in land border areas, pointing out shortcomings and limitations and thereby proposing some solutions to improve the policy and laws on this issue in Vietnam.

Keywords: Land borders; education; ethnic minorities; Vietnam.

Article received: 10/8/2024

Editing completed: 28/8/2024

Approved for publication: 04/9/2024

1. Đặt vấn đề

Giáo dục là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Sự quan tâm này thể hiện trước hết qua chính sách ưu tiên cho giáo dục. Trong những năm qua, chính sách, pháp luật phát triển giáo dục khu vực biên giới đất liền đã trở thành một nội dung quan trọng trong hệ thống chính sách, pháp luật phát triển giáo dục của Việt Nam, góp phần vào việc thúc đẩy sự phát triển đồng bộ của nền giáo dục cả nước nói chung và giáo dục khu vực biên giới đất liền nói riêng.

Việt Nam có vùng biên giới đất liền tiếp giáp với ba nước Trung Quốc, Lào và Campuchia, nằm trên địa bàn của 103 huyện, thị xã, thành phố, 435 xã, phường, thị trấn thuộc 25 tỉnh. Tuyệt đại bộ phận cư dân các vùng biên giới của Việt Nam là các tộc người thiểu số sống trong các làng, bản (23/25 tỉnh). Vì vậy, về cơ bản, việc thực hiện các chính sách,

pháp luật trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo cho trẻ em, học sinh tại khu vực biên giới đất liền là thực hiện chính sách phát triển giáo dục trẻ em, học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS).

Chính sách, pháp luật về giáo dục cho trẻ em, học sinh khu vực biên giới đất liền là hệ thống các chính sách, pháp luật tác động, điều chỉnh thường xuyên có định hướng đối với các hoạt động giáo dục trẻ em, học sinh ở khu vực biên giới đất liền, nhằm phát triển giáo dục khu vực biên giới đất liền theo chương trình chung quốc gia; xây dựng chính sách giáo dục ở tất cả các cấp học phù hợp với đặc thù dân tộc với hệ thống giáo dục đa dạng.

2. Thực trạng chính sách, pháp luật về giáo dục cho trẻ em, học sinh khu vực biên giới đất liền ở Việt Nam

2.1. Chính sách, pháp luật về hỗ trợ tài chính

Hiện nay, hệ thống chính sách, pháp luật phát

* Viện Nhà nước và Pháp luật

triển giáo dục đối với DTTS và miền núi đã được ban hành khá đầy đủ cho các nhóm đối tượng là trẻ mầm non, học sinh tiểu học và phổ thông. Theo Luật Phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991, Nhà nước thực hiện chính sách phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc từ lớp 1 đến hết lớp 5 đối với tất cả trẻ em từ 06 đến 14 tuổi trên cả nước và học sinh không phải trả học phí khi theo học trường, lớp tiểu học quốc lập. Tuy nhiên, đã có những khó khăn trong việc đạt được mục tiêu này ở vùng núi, DTTS. Để bảo đảm tính khả thi của phổ cập giáo dục tiểu học, từ năm 2003, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tích cực thúc đẩy chương trình, dự án trợ cấp tài chính cho học sinh người DTTS, trước hết là những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn thông qua việc ban hành các chính sách như chính sách học bổng; miễn giảm học phí; trợ cấp xã hội, hỗ trợ học tập.

Tài trợ học bổng và hỗ trợ tài chính cho học sinh DTTS dựa theo 03 cách xác định khác nhau, gồm: Tư cách là người DTTS; nơi sinh sống; tình trạng kinh tế - xã hội. Theo đó, mỗi trẻ em đi học ở độ tuổi đi học là người DTTS và sống trong một gia đình nghèo sẽ được hưởng ít nhất một hình thức hỗ trợ tài chính và được miễn học phí, cũng như các khoản thu khác trong nhà trường (bao gồm cả khoản đóng góp xây dựng trường và giúp đỡ đồng bào vùng thiên tai).

Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học được miễn học phí, được hưởng học bổng bằng 80% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng và được hưởng 12 tháng/năm; bên cạnh đó, còn được hưởng các chế độ hỗ trợ khác như: Trang cấp hiện vật, học phẩm, sách giáo khoa, tiền tàu xe, tiền điện nước, bảo hiểm y tế, tiền tổ chức tết nguyên đán, tết dân tộc²...

Trẻ em độ tuổi mẫu giáo đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non thuộc đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội được hỗ trợ

tiền ăn trưa là 160.000 đồng/trẻ/tháng, thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học³.

Học sinh bán trú cấp tiểu học, trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông là người DTTS và học sinh dân tộc Kinh hộ nghèo ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhà ở xa trường, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương tối thiểu chung), tiền nhà ở (10% mức lương tối thiểu chung) và hỗ trợ 15 kg gạo/tháng/học sinh⁴.

Học sinh tiểu học không phải đóng học phí; trẻ em học mẫu giáo và học sinh là người DTTS (ngoài đối tượng DTTS rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được giảm 70% học phí; trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị khuyết tật hoặc có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo hoặc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ chi phí học tập là 150.000 đồng/học sinh/tháng và không quá 09 tháng/năm học⁵.

Trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 DTTS rất ít người (có số dân dưới 10.000 người) học tại các cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, tùy từng đối tượng, được hưởng chính sách hỗ trợ về học tập hằng tháng từ 30% đến 100% mức lương tối thiểu chung⁶.

Sinh viên cao đẳng, đại học là người DTTS (ngoài đối tượng DTTS rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển

và hải đảo được giảm 70% học phí; sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thi đỗ vào học đại học, cao đẳng hệ chính quy được hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên⁷.

2.2. Chính sách, pháp luật về ưu tiên trong tuyển sinh

Chính sách cộng điểm ưu tiên trong tuyển sinh vào đại học, cao đẳng theo quy chế tuyển sinh bao gồm: (i) Ưu tiên theo đối tượng chính sách xã hội (DTTS, người có công và/hoặc thân nhân của người có công); (ii) Ưu tiên khu vực (nơi thí sinh học trung học phổ thông hoặc theo hộ khẩu) đối với thí sinh là người DTTS ở các huyện nghèo, xã, thôn/bản đặc biệt khó khăn. Bên cạnh đó, còn có chính sách xét tuyển thẳng vào đại học, cao đẳng cho thí sinh là người DTTS rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; thí sinh có nơi thường trú từ 03 năm trở lên, học 03 năm và tốt nghiệp trung học phổ thông tại các huyện nghèo (học sinh học trường phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú).

Chế độ tính điểm ưu tiên khu vực khi xét tuyển đại học, cao đẳng cũng là một biện pháp góp phần bảo đảm cho người DTTS nói chung và DTTS sinh sống tại khu vực biên giới đất liền nói riêng có thể tiếp cận với các bậc học cao một cách dễ dàng hơn. Điều đó thể hiện rằng, ngành giáo dục cam kết hướng tới sự công bằng về cơ hội học tập khi xét đến những điều kiện đời sống và học tập chương trình phổ thông của cư dân sống ở địa bàn đặc thù. Mức cộng điểm và quy định về phân chia khu vực ưu tiên tuy không đề cập đến yếu tố thành phần dân tộc nhưng nhìn chung, việc xem đối tượng được hưởng lợi nhiều nhất từ chính sách này là người DTTS đã được thừa nhận rộng rãi.

2.3. Chính sách cử tuyển

Cử tuyển là việc tuyển sinh không qua thi tuyển vào đại học, cao đẳng, trung cấp để đào tạo cán bộ, công chức, viên chức cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các DTTS chưa có hoặc có rất ít cán bộ đạt trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp. Mục tiêu cụ thể của công tác cử tuyển là tăng cường đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao cho vùng dân tộc, biên giới đất liền và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực nói chung, đồng thời, đáp ứng yêu cầu chính trị là giảm tình trạng mất cân đối về số lượng cán bộ tính theo thành phần tộc người khá phổ biến ở nhiều huyện. Chính sách này còn nhằm khắc phục nguồn tuyển sinh con em các DTTS sống ở vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng yêu cầu thi tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp theo quy chế tuyển sinh hiện hành. Luật Giáo dục năm 2019 đã quy định cụ thể về chế độ cử tuyển (Điều 87). Theo đó, sinh viên cử tuyển được hưởng học bổng bằng 80% mức lương tối thiểu chung/sinh viên/tháng và được hưởng 12 tháng/năm, hỗ trợ thiết bị, hiện vật bằng 50% mức lương tối thiểu/sinh viên trong suốt thời gian học tập.

2.4. Chính sách bảo tồn, thúc đẩy việc học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc

Dạy và học tiếng DTTS là một chính sách ưu việt của Đảng và Nhà nước ta. Việc thực hiện nhiệm vụ này trong thời gian qua đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận; có đóng góp lớn cho việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các DTTS; góp phần giúp những thế hệ con em đồng bào tăng cường ý thức tộc người, tạo niềm tự hào, tự tin để hòa nhập trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Tiếng DTTS được đưa vào Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 thành môn tự chọn từ lớp 1 đến lớp 12. Ngày 15/9/2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT về

Chương trình giáo dục phổ thông môn học Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái. Ngày 27/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 142/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình “Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2030”. Học sinh học tiếng DTTS được cấp phát miễn phí sách giáo khoa, tài liệu tham khảo và đồ dùng học tập.

3. Một số vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục cho trẻ em, học sinh khu vực biên giới đất liền

Các chính sách, pháp luật của Nhà nước đã đi vào cuộc sống, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giáo dục khu vực biên giới đất liền có được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, chính sách giáo dục khu vực biên giới đất liền hiện nay vẫn đang đối diện với nhiều thách thức:

Một là, chất lượng học tập của học sinh DTTS còn thấp. Thể hiện ở trình độ đạt chuẩn các môn học còn hạn chế; tình trạng lưu ban, bỏ học ở vùng DTTS khá cao và cao hơn tỷ lệ chung của cả nước; tỷ lệ học sinh người DTTS hoàn thành cấp học thấp hơn tỷ lệ chung, số năm trung bình để hoàn thành cấp học của học sinh người DTTS cao hơn mức chung của cả nước⁸.

Hai là, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đối với giáo dục mầm non còn thiếu và chưa đồng bộ. Hiện nay, 25/25 tỉnh khu vực biên giới đất liền đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; 100% đơn vị cấp huyện thuộc các tỉnh khu vực biên giới đất liền duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; trẻ em mẫu giáo 05 tuổi được học 02 buổi/ngày, đạt 99,9%. Tuy nhiên, việc quy hoạch mạng lưới trường, lớp ở một số địa phương còn bất cập, vẫn còn tình trạng chỉ ưu tiên cho huy động trẻ em 05 tuổi. Mặc dù các địa phương đã

triển khai Chương trình giáo dục mầm non đồng bộ với nhiều biện pháp linh hoạt, sáng tạo nhưng tỷ lệ huy động các độ tuổi dưới 05 tuổi còn thấp dẫn đến không bền vững, đồng thời, cũng gây lãng phí về cơ sở vật chất, nguồn lực con người, thiệt thòi cho trẻ em và ảnh hưởng tới việc duy trì, nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non.

Ba là, nguồn lực đầu tư cho thực hiện chính sách giáo dục còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu; xã hội hóa nguồn lực đầu tư cho giáo dục rất khó thực hiện ở khu vực miền núi, vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Mặc dù Chính phủ đã ưu tiên nguồn ngân sách nhưng nhu cầu vốn để triển khai thực hiện các mục tiêu hoàn thiện cơ sở vật chất đối với các bậc học nhằm đạt chuẩn và chuẩn bị điều kiện để đổi mới chương trình sách giáo khoa tại địa bàn khó khăn, vùng biên giới rất lớn, trong khi đó, vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương còn hạn chế. Nhiều trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện được đầu tư xây dựng ở những năm 80 - 90 của Thế kỷ XX nên hầu hết các hạng mục công trình đã xuống cấp trầm trọng. Nhiều hạng mục phục vụ cho hoạt động giáo dục và nuôi dưỡng học sinh chưa được đầu tư như: Phòng học bộ môn, thư viện, nhà tập đa năng, phòng y tế, công trình vệ sinh, nước sạch, vì vậy, nhu cầu xây mới bổ sung nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trường phổ thông dân tộc nội trú của các tỉnh biên giới rất lớn, trong khi nguồn vốn chủ yếu bố trí từ Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo hàng năm rất hạn hẹp. Do nguồn lực ngân sách nhà nước từ trung ương còn hạn chế, với quy mô đối tượng chính sách thụ hưởng nhiều dẫn đến ngân sách nhà nước hàng năm phải chi trả nguồn kinh phí rất lớn, do đó, khi xây dựng chế độ chính sách chưa thể bao quát tất cả các đối tượng yếu thế và người học vùng DTTS mà cần lựa chọn ưu tiên cho các đối tượng có điều kiện khó khăn nhất trước, khi

điều kiện ngân sách nhà nước cho phép sẽ bổ sung các đối tượng mới được thụ hưởng chế độ chính sách theo lộ trình phù hợp với khả năng chi trả của ngân sách nhà nước.

Bốn là, việc thực hiện một số chính sách đặc thù của giáo dục, đào tạo ở vùng đồng bào DTTS chưa tốt, đặc biệt chưa tính đến đặc thù của các dân tộc ít người. Chính sách giáo dục cho người DTTS được triển khai theo cách tiếp cận phổ quát chủ yếu tập trung vào giải pháp kinh tế, gắn với Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia, hỗ trợ trực tiếp cho nhóm đối tượng người DTTS sinh sống, có hộ khẩu thường trú tại vùng đặc biệt khó khăn, theo phân loại của Nhà nước là thuộc khu vực III. Cụ thể, học sinh DTTS vùng III được miễn hoàn toàn học phí, được trợ cấp hàng tháng theo mức lương cơ bản (40%), tiền nhà ở, được cấp gạo, hỗ trợ ăn ở (đối với nội trú và bán trú). Cách tiếp cận và các chính sách này, cùng với sự phát triển kinh tế trong suốt những năm qua dường như đã có tác dụng đối với các DTTS có số dân hơn 01 triệu người, có địa bàn cư trú gần và mức độ hòa nhập cao với nhóm người Kinh - Hoa như Tây, Thái, Mường, Nùng. Đối với hơn 40 DTTS còn lại cũng cần có những chính sách đặc thù nhưng lại chưa có⁹.

Các chính sách quốc gia và cấp địa phương đều tập trung vào hỗ trợ học sinh DTTS ở các thôn, xã đặc biệt khó khăn (vùng III), trong khi những học sinh DTTS ở vùng I và II không nhận được hỗ trợ. Tình trạng học sinh DTTS cư trú giáp ranh giữa vùng II và III, khu vực dân cư thưa thớt, địa hình hiểm trở, có điều kiện, hoàn cảnh gia đình khó khăn không kém trẻ em ở vùng III, thậm chí, nhà cách xa trường hơn, phải bỏ học giữa chừng. Ngay cả ở các địa bàn vùng I và II, nhiều hộ gia đình DTTS không có đủ điều kiện kinh tế để chi trả chi phí học tập bao gồm học phí, sách, vở, quần áo cho 02 - 03 đứa con trong độ tuổi đi học. Nhiều trường phổ thông, cùng

với giáo viên nhà trường phải tổ chức vận động các nguồn lực từ thiện trong xã hội hoặc tự đóng góp quỹ, hỗ trợ ăn trưa hoặc bán trú cho nhóm đối tượng học sinh này để duy trì sĩ số và tỷ lệ trẻ đến trường của địa phương. Do tính chất tự phát, những hoạt động này chỉ có thể là giải pháp tình thế mà không có tính bền vững¹⁰.

Năm là, chính sách dạy tiếng DTTS chưa thực sự phù hợp. Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 có môn tiếng DTTS là một trong các môn tự chọn. Học sinh DTTS phải theo chương trình chuẩn, trong đó, ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Việt, bên cạnh đó, môn tiếng Anh là bắt buộc. Với học sinh người DTTS, tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai để tiếp thu kiến thức và trao đổi với xã hội một cách thuận lợi hơn. Khi đến trường, học sinh phải làm quen với một ngôn ngữ khác hoàn toàn tiếng mẹ đẻ nên trong quá trình học tập cũng bị ảnh hưởng không ít. Ví dụ, môn tiếng DTTS tự chọn chưa thực sự đem lại lợi thế hay lợi ích cho học sinh DTTS và nếu chọn, các em sẽ phải học ba ngôn ngữ. Hoàn cảnh này dẫn đến việc các em buộc phải lựa chọn không học môn tiếng mẹ đẻ của mình. Hơn nữa, chất lượng dạy - học tiếng DTTS còn nhiều hạn chế do thiếu sách giáo khoa, giáo viên người Kinh dạy môn tiếng DTTS thiếu hiểu biết về lịch sử, văn hóa bản địa, tập tục, tập quán của người DTTS, làm ảnh hưởng đến hứng thú học tập tiếng mẹ đẻ của trẻ DTTS.

4. Giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật về giáo dục trẻ em, học sinh khu vực biên giới đất liền ở Việt Nam

Một là, rà soát, hợp nhất chính sách, pháp luật phát triển giáo dục khu vực biên giới đất liền.

Hiện nay, có nhiều văn bản quy định về chế độ, chính sách đãi ngộ cho học sinh. Vì vậy, trong thời gian tới, các bộ, ngành cần phối hợp với các địa phương biên giới đất liền rà soát lại các cơ chế, chính sách thuộc phạm vi ngành có liên quan đến

lĩnh vực giáo dục; tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp cho giai đoạn mới. Các bộ, ngành cần phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc triển khai thực hiện cơ chế, chính sách thuộc phạm vi của ngành có liên quan đến lĩnh vực giáo dục, đào tạo để thực hiện giáo dục tại các tỉnh, vùng DTTS, miền núi, khu vực biên giới đất liền.

Các địa phương khu vực biên giới đất liền chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các mục tiêu về giáo dục, đào tạo, chủ động phối hợp với các bộ, ngành trung ương trong việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo tại địa phương. Tiếp tục rà soát quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với điều kiện kinh tế, điều kiện về biến đổi khí hậu và thiên tai, quy mô phát triển giáo dục của địa phương làm cơ sở cho việc đầu tư. Thực hiện lồng ghép có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 với các dự án thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương giai đoạn 2021 - 2025 để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tại các cơ sở giáo dục, trong đó, ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và các trường phổ thông có học sinh bán trú, trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Hai là, sắp xếp lại mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập của học sinh DTTS, miền núi khu vực biên giới đất liền.

Các bộ, ngành và địa phương cần chủ động, tích cực huy động, cũng như sử dụng có hiệu quả cao các nguồn kinh phí trong nước và kinh phí hỗ trợ ở

nước ngoài nhằm đáp ứng được các công việc cần tiến hành trong thời gian tới. Quy hoạch, sắp xếp mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng cao nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập của học sinh miền núi; tập trung nguồn lực đầu tư, nâng cao hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước, cơ sở vật chất tạo cơ sở vững chắc để chuẩn hóa trường học vùng cao, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Tăng quy mô huy động trẻ đến lớp ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, cũng như nghiên cứu phát triển mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh biên giới. Nghiên cứu, xây dựng Đề án trường phổ thông dân tộc nội trú trọng điểm vùng nhằm đào tạo nguồn nhân lực là người DTTS có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cho sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng ở các vùng trọng điểm. Trường phổ thông dân tộc nội trú trọng điểm vùng sẽ là mô hình mẫu trong hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú về quy mô, hình thức, chất lượng và hiệu quả đào tạo, là “điểm sáng” về hoạt động giáo dục, văn hóa, xã hội và là mô hình nhân rộng cho sự phát triển mạng lưới các trường phổ thông dân tộc nội trú trên toàn quốc giai đoạn 2020 - 2030.

Ba là, điều chỉnh Chương trình giáo dục phổ thông cho phù hợp với đặc thù giáo dục khu vực biên giới đất liền.

Cần nhắc đưa môn tiếng Anh làm môn tự chọn đối với học sinh DTTS và cho phép học sinh DTTS được học bằng tiếng mẹ đẻ trong một số năm đầu tiểu học để giảm thiểu bất lợi của trẻ DTTS trong học tập. Đồng thời, để hỗ trợ học sinh DTTS một cách tốt nhất, giáo viên các trường phổ thông ở những khu vực có người DTTS cần phải biết ít nhất một tiếng DTTS ở địa phương để có thể giao tiếp và giúp học sinh DTTS hòa nhập với môi trường nhà

trường. Các trường phổ thông ở các địa bàn vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, cần có kế hoạch tăng tỷ lệ giáo viên DTTS và giáo viên người Kinh biết tiếng DTTS.

Bốn là, mở rộng hơn nữa phạm vi hỗ trợ người DTTS đi học.

Hiện nay, mọi hỗ trợ theo chính sách hiện tại đều tập trung vào cho nhóm đối tượng người DTTS ở địa bàn vùng III, trong khi nhóm trẻ DTTS ở các địa bàn vùng I và II còn nhiều khó khăn thì lại đang “bỏ ngõ”. Những quy định về tiêu chí phân loại địa bàn vùng I, II và III theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 và chuẩn nông thôn

mới cho thấy, các hộ gia đình DTTS ở các vùng I và II chưa chắc đã thoát khó khăn và đủ điều kiện kinh tế để chi trả cho giáo dục của con em. Do vậy, cần có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau để bảo đảm không bỏ sót các đối tượng cần trợ giúp, bảo đảm công bằng cho các đối tượng trên các địa bàn khác nhau.

5. Kết luận

Những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo cho trẻ em, học sinh khu vực biên giới đất liền. Nhiều chính sách, pháp luật đã được ban hành và triển khai thực hiện nhằm thúc đẩy phát triển giáo dục cho người học ở khu vực này cũng như bảo đảm sự công bằng xã hội trong giáo dục □

1. Bài viết là sản phẩm của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: “Chính sách, pháp luật về biên giới đất liền trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở Việt Nam hiện nay”, thuộc Chương trình trọng điểm cấp bộ: “Nghiên cứu tổng thể vùng biên giới đất liền ở Việt Nam góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay” do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.

2. Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

3. Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

4. Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

5. Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

6. Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

7. Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

8. Trương Xuân Cừ (2016), Một số vấn đề về giáo dục cho các dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc, Tạp chí Giáo dục, số 395, kỳ 1 - 12/2016, tr. 17.

9. Đỗ Thị Ngọc Quyên (2023), Giáo dục cho trẻ dân tộc thiểu số: Bất cập và cản trở, <https://tiasang.com.vn/giao-duc/giao-duc-cho-tre-dan-toc-thieu-so-bat-cap-va-can-tro/>, truy cập ngày 09/7/2024.

10. Đỗ Thị Ngọc Quyên (2023), *ltd.*